TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 727/2025/DS-PT
Ngày: 03-7-2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Đào Trọng Hải

Bà Bùi Thị Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 6 và 03 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1), xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 44/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mã Thị L, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (đã chết ngày 20-02-2024).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số G đường A, khu phố A, phường C, thành phố T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số F H, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số A N, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số E T, Phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số C N, Phường A, Quận A (nay là phường H) Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

Ông Hồ Duy T4, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số E N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), theo các giấy ủy quyền cùng ngày 11-3-2024 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Mã Thanh L1, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Võ Hoàng T5, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy ủy quyền ngày 30-6-2023 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Mã Thành T6, sinh năm 1929.

Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T6:

Ông Hồ Duy T4, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số E N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy ủy quyền cùng ngày 07-7-2022 (có mặt).

2. Ông Mã Tấn L2, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ông Mã Văn S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

4. Bà Tăng Thị M1, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Tổ F, ấp Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà M1:

Ông Võ Hoàng T5, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), theo Giấy ủy quyền ngày 30-6-2023 (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Lê Thị D, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1945.

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1947.

Cùng địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1946.

Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn Q – Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của những người kế thừa tố tụng của nguyên đơn, ông Hồ Duy T4 trình bày:

Cha mẹ bà Mã Thị L là cụ Mã Văn L3 (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị B (tên khác Đỗ Thị M2 - chết năm 2003), có 06 người con, gồm: ông Mã Thành T6, ông Mã Văn Đ (liệt sỹ hy sinh năm 1969, có 01 người con là ông Mã Văn S), ông Mã Văn T7 (liệt sỹ không có vợ con), bà Mã Thị L, ông Mã Tấn L2 và ông Mã Thanh L1.

Cụ L3 và cụ B khi chết đều không để lại di chúc. Di sản 2 cụ để lại là tổng

diện tích đất 9.994m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số A 003085 ngày 29-11-1994 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho cụ Nguyễn Thị B đứng tên (hiện ông Mã Thanh L1 đang giữ giấy chứng nhận này), diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 10.054,5m², trong đó: Thửa 177 (cũ 110), tờ bản đồ 20 có diện tích là 5.563,8m^2 (gọi là đất vườn) và 4.490,7m^2 gồm các thửa 161+173 (tách từ thửa 145 cũ), thửa 170 (cũ 138), thửa 172 (cũ 147), thửa 178 (cũ 148), thửa 179 (cũ 261), thuộc tờ bản đồ số 17 xã L, thành phố B, theo Sơ đồ vị trí thửa đất ngày 10-7-2024 và ngày 17-10-2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngoài ra, còn thửa 130/405m^2 thực tế không phải của gia đình và trước nay gia đình không ai sử dụng thửa này nên không tranh chấp.

Toàn bộ diện tích đất trên do ông Mã Thanh L1 là người trực tiếp quản lý sử dụng từ trước đến nay. Bà L yêu cầu ông L1 chia phần di sản cho các anh chị em nhưng ông L1 không đồng ý.

Ngày 20-02-2024 bà L chết, những người thừa kế của bà L, gồm: chồng Nguyễn Văn Q và các con là Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Thu T1, Nguyễn Thị Thu M, Nguyễn Thị Thu T2, Nguyễn Minh T3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà L, yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ L3 và cụ B, mỗi người được hưởng 1 kỷ phần là 1.112,7m^2 đất vườn (trong diện tích 5.563,8m^2) và 898,1m^2 đất ruộng (trong diện tích 4.490,7m^2).

Tại phiên tòa, đại diện những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xác nhận: "Biên bản họp gia đình" ngày 19-01-2006 có đầy đủ chữ ký của anh em bà L, gồm ông Mã Thành T6, bà Mã Thị L, ông Mã Tấn L2 và ông Mã Thanh L1, nhưng không có giá trị pháp lý vì:

1- Về nguồn gốc đất vườn: Ông L1 cho rằng là do bà M1 (vợ ông L1) mua lại của bà D, nhưng không cung cấp được chứng cứ, bản tường trình mua bán đất của bà M1 về nguồn gốc đất không rõ ràng. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận thể hiện nguồn gốc của gia đình cụ B (M2) để lại và tại "Biên bản họp gia đình" ngày 19-01-2006, các đồng thừa kế đều ký xác nhận là di sản của cha mẹ là cụ L3 và cụ M2 để lại; đối với lời khai của người làm chứng cho rằng đất do bà M1 mua của bà D, nhưng chỉ xuất phát từ một phía nên không có giá trị chứng minh.

2- "Biên bản họp gia đình" ngày 19-01-2006 không phải văn bản chia di sản thừa kế do: Thiếu người thừa kế thế vị là ông Mã Văn S (con của liệt sỹ Mã Văn Đ là hàng thừa kế thứ nhất của cụ B và cụ L3); Ủy ban nhân dân xã L chỉ xác nhận chữ ký chứ không xác nhận nội dung của Biên bản và xác nhận này không đúng thẩm quyền mà thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 22 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực;

Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L1 chia di sản của cụ L3 và cụ B (M2) cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, xem xét công sức quản lý, tôn tạo của ông L1 nên nguyên đơn chỉ đề nghị chia kỷ phần của bà L được hưởng là 1.000m^2 đất vườn (lô A), còn đất ruộng thì chia theo giá trị, căn cứ kết quả định giá ngày 16-02-2023, tài sản tranh chấp có giá:

Đất vườn có giá: 1.000m^2 x 1.500.000đ/m^2 = 1.500.000.000 đồng.

Đất ruộng có giá: (4.468,8m^2 x 350.000đ/m^2)/5 = 312.816.000 đồng.

Đối với tài sản trên đất, gồm một số cây trái và vật kiến trúc trên đất, do đã tính công sức nên tài sản trên đất vườn của ai được chia thì người đó được sở hữu.

Bị đơn do người đại diện hợp pháp ông Võ Hoàng T5 trình bày:

Cha mẹ ông L1 là cụ Mã Văn L3 và cụ Nguyễn Thị B (Đỗ Thị M2) có 06 người con như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Khi cha mẹ chết đều không để lại di chúc.

Tổng diện tích đất 10.287,9m² mà nguyên đơn tranh chấp, trong đó:

+ Diện tích đất ruộng 4.466,8m² có nguồn gốc do cha mẹ để lại.

+ Diện tích đất vườn 5.563,8m² có nguồn gốc của cụ Đỗ Văn B1 (anh em ruột cụ M2) khai phá, sử dụng. Khi cụ B1 chết thì giao diện tích đất này lại cho con là ông Đỗ Văn D1. Ông D1 cho ông Nguyễn Văn H1 thuê mướn từ năm 1990 đến năm 1994. Sau khi ông D1 chết thì vợ là bà Nguyễn Thị P lấy lại đất đang cho thuê bán lại cho bà Lê Thị D. Ngày 02-02-1994 (âm lịch) bà D bán lại cho bà Tăng Thị M1 (vợ ông L1), với giá 700.000 đồng.

Lý do mẹ ông L1 đứng tên thửa đất vườn nói trên là do mẹ ông chung sống với vợ chồng ông tại mảnh đất vườn, nên khi mẹ ông đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất ruộng thì vợ chồng ông để mẹ kê khai luôn cả phần diện tích đất vườn mà vợ chồng ông đã mua sử dụng. Thực tế thì vợ chồng ông L1 vẫn là người trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất 177/5.563,8m^2 từ trước tới nay, không ai tranh chấp.

Ngày 19-01-2006, toàn bộ anh chị em trong gia đình gồm ông L1, bà L, ông T6, ông L2 họp gia đình, lập biên bản với nội dung giao cho ông L1 được hưởng di sản do cha mẹ để lại gồm toàn bộ diện tích đất nói trên. Biên bản có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, thành phố B. Do lớn tuổi, điều kiện khó khăn không biết thủ tục nên đến nay ông vẫn chưa đăng ký sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn xác định đất đã được anh chị em trong nhà thỏa thuận phân chia xong đối với diện tích đất trên nên không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà L và ông T6.

Bị đơn thống nhất giá trị tài sản theo biên bản định giá ngày 16-02-2023 và Sơ đồ vị trí thửa đất ngày 10-7-2024, ngày 17-10-2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đối với tài sản trên đất là cây trái, vật kiến trúc gắn liền với đất thì bị đơn cũng thống nhất người nào được chia thì người đó được sở hữu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mã Thành T6 và người đại diện theo ủy quyền của ông T6 là ông Hồ Duy T4 trình bày:

Ông T6 thống nhất như trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản

do cha, mẹ là cụ L3 và cụ B để lại.

Tại bản tự khai ngày 14-6-2022, ông T6 xác nhận đã đồng ý chia số tài sản mà cha Mã Văn L3 và mẹ Đỗ Thị M2 để lại cho ông Mã Thanh L1 canh tác các thửa đất 161, 163, 164, 170, 172, 173, 174, 179 tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 177 bản đồ số 20 đều ở xã L.

Sau đó, ông T6 thay đổi lời khai và tại phiên tòa đại diện ông T6 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đối với đất vườn diện tích 5.563,8m^2 thuộc thửa 177, yêu cầu chia kỷ phần cho ông T6 1.000m^2 (Lô B), theo Sơ đồ vị trí ngày 10-7-2024 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giá trị là 1.500.000.000 đồng.

- Đối với đất ruộng, diện tích đất 4.468,8m^2, gồm các thửa 161, 170, 172, 173, 178, 179 yêu cầu chia theo giá trị, đồng ý ông L1 được sử dụng toàn bộ và thanh toán lại phần giá trị theo kỷ phần cho ông T6 được hưởng là 312.816.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mã Tấn L2 trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Mã Văn L3 và cụ Nguyễn Thị B (Đỗ Thị M2), có 06 người con như nguyên đơn và bị đơn trình bày là đúng. Khi cha mẹ chết không có di chúc, để lại di sản như đại diện nguyên đơn trình bày.

Ông L2 xác nhận ngày 19-01-2006, các anh em ông đã họp gia đình lập biên bản thống nhất phân chia đất, ruộng cho ông Mã Thanh L1 được hưởng toàn bộ di sản do cha mẹ để lại và ông L1 đã quản lý sử dụng từ đó đến nay. Ông L2 không có yêu cầu hay ý kiến gì trong vụ án. Nay ông L2 xác nhận vẫn nhường phần di sản mà ông được hưởng của cha mẹ cho Mã Thanh L1, nêu được chia.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mã Văn S trình bày:

Ông bà nội của ông là cụ Mã Văn L3 và cụ Nguyễn Thị B (Đỗ Thị M2), chết không để lại di chúc, có 06 người con như nguyên đơn, bị đơn trình bày, trong đó có cha ông là Mã Văn Đ (liệt sỹ năm 1967). Khi ông bà nội chết để lại di sản như đại diện nguyên đơn và bị đơn trình bày. Ông S xác định đối với phần di sản thừa kế của ông thì ông đề nghị chia cho ông Mã Thanh L1 được thừa hưởng, ông không tranh chấp và không có ý kiến gì thêm trong vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị M1, đại diện là ông Võ Hoàng T8 bày:

Bà M1 là vợ của ông Mã Thanh L1, chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1980.

Diện tích đất vườn 5.563,8m² thửa 177 tờ bản đồ số 20 xã L mà các đương sự tranh chấp có nguồn gốc của cụ Đỗ Văn B1 khai phá, sử dụng. Khi cụ B1 chết thì giao diện tích đất này lại cho ông Đỗ Văn D1 (là anh trai cụ M2) sử dụng, có cho ông Nguyễn Văn H1 thuê mướn từ năm 1990 đến năm 1994. Khi

ông D1 chết thì vợ là bà Nguyễn Thị P lấy lại đất bán cho bà Lê Thị D. Ngày 02-02-1994 (âm lịch) bà D bán lại cho bà M1 với giá là 700.000 đồng. Do thời điểm đó đất chưa có Giấy chứng nhận nên tất cả chỉ mua bán giấy tay.

Do đó, bà M1 thống nhất với ý kiến của ông Mã Thanh L1, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người làm chứng bà Lê Thị D trình bày: Nguồn gốc thửa đất vườn hiện ông L1, bà M1 đang sử dụng là của ông Đỗ Văn D1, sau khi ông D1 chết thì bà Nguyễn Thị P là vợ ông D1 bán lại cho bà, được khoảng 1 tuần sau do cần tiền nên ngày 02-02-1994 (âm lịch) bà bán lại cho bà M1 - vợ ông L1 bằng giấy tay bằng với giá đã mua là 700.000 đồng, bà đã nhận đủ tiền từ bà Tăng Thị M1. Bà D xác định phần đất vườn bà L tranh chấp là của bà đã bán cho bà M1 - vợ ông L1 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Tại thời điểm mua thì ông H1 là người đang thuê và trực tiếp canh tác trên đất, đợi hết mùa thu hoạch thì mới giao lại cho bà.

Người làm chứng bà Trần Thị N và bà Trần Thị H trình bày: Các bà là người ở địa phương và có biết nguồn gốc đất hiện gia đình ông L1 đang sử dụng trước đây là của bà Nguyễn Thị P, các bà có chứng kiến việc bà P bán cho bà Lê Thị D, được khoảng một tuần thì bà D bán lại toàn bộ diện tích đất này cho bà Tăng Thị M1 – là vợ của ông Mã Thanh L1 bằng giấy viết tay, với giá 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng).

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Trước đây ông là người ở xã X, huyện C, lấy vợ về ở xã L. Ông H1 xác định khoảng năm 1989 ông có thuê của ông Đỗ Văn D1 có vợ là Nguyễn Thị P 01 lô đất rẫy (hiện nay gia đình ông L1 bà M1 đang sử dụng), diện tích khoảng hơn 04 sào, khi thuê, hai bên có viết giấy tay, thời gian thuê khoảng 05 năm. Ông thuê được khoảng 03 năm thì bà P đòi đất để bán lại cho bà D, nhưng phải đợi hết mùa thu hoạch ông mới trả đất cho bà P. Sau khi trả đất thì ông không còn biết gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Thành phố Hồ Chí Minh) đã tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Mã Thị L (đã chết) đối với ông Mã Thanh L1 về "*Tranh chấp thừa kế tài sản*" là quyền sử dụng diện tích đất 10.054,5m² thuộc thửa 177/5.563,8m^2, tờ bản đồ 20 và các thửa 161/301.3m^2; 173/343.6m²; thửa 172 /850,2m²; thửa 178/1.440,2m²; thửa 179/558.7m² và thửa 170/972.8m², tờ bản đồ số 17, cùng xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ông Mã Thanh L1 có quyền, nghĩa vụ đăng ký, kê khai quyền sử dụng đối với diện tích đất 10.054,5m² nêu trên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Yêu cầu kháng cáo:

Ngày 03-10-2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Q (do ông Hồ Duy T4 đại diện) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Mã Thanh L1 (do ông Võ Hoàng T5 đại diện) đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q:*

[2.1] *Về nguồn gốc đất tranh chấp*:

[2.1.1] *Đối với diện tích đất ruộng 4.490,7m^2, gồm các thửa 161, 173, 172, 170, 178 và 179, tờ bản đồ số 17 (cũ là các thửa 145, 147, 138, 261 và 148, tờ bản đồ số 16) xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh)*:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn ông L1 (do ông T5 đại diện) xác nhận các thửa đất này là di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Sự thừa nhận này hoàn toàn phù hợp với lời khai của nguyên đơn, ông T6, ông L2 và ông S, phù hợp với chứng cứ là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B. Do vậy, đủ căn cứ kết luận các thửa đất này là di sản thừa kế của cụ L3 và cụ B để lại.

[2.1.2] *Đối với thửa 177 (cũ 110) diện tích 5.563,8m^2, tờ bản đồ 20 xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh)*:

Theo nguyên đơn, thửa đất này cũng là di sản do cha mẹ là cụ L3, cụ B để lại, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 003085 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 29-11-1994 cho cụ Nguyễn Thị B. Còn theo bị đơn ông Mã Thanh L1, diện tích đất này có nguồn gốc do vợ ông là bà Tăng Thị M1 mua lại của bà Lê Thị D, mẹ ông chỉ là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét, bà Tăng Thị M1, ông Mã Thanh L1 và những người làm chứng bà Lê Thị D, ông Đỗ Văn H2, bà Trần Thị N và bà Trần Thị H đều có lời khai xác nhận phần đất vườn (thửa 177/5.563,8m^2) có nguồn gốc của bà Lê Thị D mua của bà Nguyễn Thị P sau đó bán lại cho bà Tăng Thị M1. Tuy nhiên, ông L1 và bà M1 không cung cấp được chứng cứ trực tiếp nào chứng minh cho lời khai này. Tờ giấy viết tay (Bl 154) do bị đơn cung cấp là bản photocopy nên không phải là chứng cứ hợp pháp. Mặt khác, theo bị đơn tờ giấy trên do bà M1 tự viết, kể lại việc thỏa thuận mua lại diện tích đất trên từ bà Lê Thị D, chứ không phải là Giấy bán đất. Tài liệu này cũng không phù hợp với chứng cứ là Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị B ngày 26-8-1994, trong đó ghi rõ diện tích các thửa đất này là do ông bà để lại. Bản thân ông L1, bà M1 cũng thừa nhận là do ở chung bà B và biết bà B làm thủ tục kê khai phần đất ruộng nên đồng ý để bà Bảo kê K đăng ký luôn phần đất vườn trên. Sau khi bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất, trong đó có thửa 177 thì ông L1, bà M1 cũng không thắc mắc, khiếu nại gì. Tại Biên bản họp gia đình ngày 19-01-2006 cũng ghi nhận toàn bộ diện tích đất trên (gồm thửa 177) là di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Bản án sơ thẩm kết luận thửa đất 177 này là di sản thừa kế của cụ L3, cụ B nhưng bị đơn và bà M1 không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T5 đại diện cho ông L1, bà M1 cũng khẳng định không có ý kiến gì về nguồn gốc của phần đất này như bản án sơ thẩm đã kết luận. Do vậy, đủ cơ sở xác định phần đất vườn thửa 177/5.563,8m^2 cũng là di sản thừa kế của cụ L3 và cụ B để lại.

[2.2] *Xét tính hợp pháp của "Biên bản họp gia đình" đề ngày 19-01-2006*:

Về hình thức: Đây là biên bản họp gia đình, do các anh em trong gia đình là ông T6, bà L, ông L2 và ông L1 tự lập và ký với nhau, không phải là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế được lập tại phòng công chứng. Phần xác nhận của Trưởng ban điều hành ấp là xác nhận hộ khẩu thường trú của cụ B, cụ L3 và việc các cụ có 4 người con đúng như nội dung biên bản. Phần chứng thực

của Ủy ban nhân dân xã L là chứng thực chữ ký của Trưởng ban điều hành ấp chứ không chứng thực chữ ký của các đương sự và tính hợp pháp của nội dung biên bản. Do vậy, đây không phải là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo đúng quy định của pháp luật về hình thức, theo Điều 52 Nghị định 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ.

Về nội dung: Biên bản này thể hiện "*Nay anh em chúng tôi cùng họp mặt đồng ý nhường phần diện tích đất 9.994m^2 nói trên cho em chúng tôi là Mã Thanh L1 thừa kế hưởng để thờ cúng ông bà và không còn ai thừa kế khiếu nại, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm, biên bản được đọc lại nghe và tất cả đồng ý ký tên*". Như vậy, về mặt bản chất thỏa thuận trên chính là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, theo đó ông T6, bà L và ông L2 là người tặng cho ông L1 phần quyền sử dụng đất mà họ được hưởng thừa kế từ cha mẹ. Mặc dù ông S không ký vào biên bản này, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông S đã có lời khai xác nhận đồng ý với nội dung biên bản này và đồng ý tặng cho ông L1 phần quyền sử dụng đất ông S được hưởng, nên việc ông S không ký vào biên bản trên không làm ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của biên bản thỏa thuận này.

Tuy nhiên, do bản chất của biên bản thỏa thuận trên chính là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên thỏa thuận này phải tuân thủ quy định về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể:

Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005 quy định:

"1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản".

Điều 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng quy định về hiệu lực của giao dịch chuyển quyền sử dụng đất như sau: *"Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai".*

[2.3] Tuy nhiên, trong vụ án này, bị đơn ông L1 thừa nhận: Sau khi biên bản trên được ký kết, ông L1 là người giữ bản chính biên bản này và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không bị ai ngăn cản hoặc có trở ngại khách quan nào, nhưng ông L1 không làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đã được các anh chị em mình tặng cho. Do vậy, thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất trên chưa có hiệu lực pháp luật, phần quyền sử dụng đất mà ông T6, bà L, ông L2 và ông S tặng cho ông L1 vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người này. Nói cách khác, di sản thừa kế của cụ L3 và cụ B vẫn chưa được phân chia hợp pháp. Do vậy, nay anh em trong gia đình có mâu thuẫn nên bà L (nay là các đồng thừa kế của bà L) và ông T6 thay đổi ý chí, không đồng ý tặng cho ông L1 phần di sản mà họ được hưởng theo biên bản trên nữa và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là hoàn toàn có căn cứ pháp luật nên

được chấp nhận. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật nên cần sửa phần này của bản án sơ thẩm

[2.4] *Về việc phân chia di sản thừa kế theo pháp luật*:

[2.4.1] Các đương sự là bà L, ông T6, ông L2, ông L1 và ông S đều khai thống nhất về hàng và diện thừa kế của cụ L3, cụ B gồm có 6 người con là ông Mã Thành T6, bà Mã Thị L, ông Mã Tấn L2, ông Mã Thanh L1, ông Mã Văn Đ và ông Mã Văn T7. Trong đó, ông T7 là liệt sỹ và không có vợ con. Ông Mã Văn Đ có một người con duy nhất là ông Mã Văn S. Vợ ông Đ là bà Trang Thị H3 cũng đã chết. Vì vậy, di sản thừa kế của cụ L3 và cụ B được chia thành 5 phần bằng nhau, mỗi đồng thừa kế được hưởng 1 phần, phần của ông Đ do ông S hưởng.

[2.4.2] *Đối với phần đất vườn theo đo đạc thực tế có diện tích 5.564,3m^2*:

Nguyên đơn và ông T6 yêu cầu chia bằng hiện vật. Xét phần đất đủ điều kiện để chia bằng hiện vật nên cần chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, cụ thể: Mỗi kỷ phần thừa kế của cụ L3, cụ B được chia diện tích đất là 5.564,3m^2 : 5 = 1.112,86m^2. Tuy nhiên, do nguyên đơn và ông T6 chỉ yêu cầu chia mỗi người 1.000m^2 là ít hơn phần đất mà họ được chia và có lợi cho bị đơn nên chấp nhận yêu cầu này. Đối với phần di sản mà ông L2 và ông S được chia, do 02 người này đều tự nguyện tặng cho ông L1 nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của ông L2 và ông S. Như vậy, ông L1 được hưởng 3 suất thừa kế với tổng diện tích đất là 1.112,86m^2 x 3 = 3.338,58m^2, cộng với phần ông T6, bà L đồng ý giao lại cho ông L1 là 112,86m^2 x 2 = 225,72m^2. Tổng cộng, ông L1 được chia diện tích đất vườn là = 3.338,58m^2 + 225,72m^2 = 3.564,3m^2.

[2.4.3] *Đối với phần đất ruộng theo đo đạc thực tế có diện tích 4.490,7m^2*:

Nguyên đơn yêu cầu chia phần đất này bằng giá trị. Do vậy, căn cứ theo mức giá Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã kết luận, tổng giá trị phần đất này là: 4.490,7m^2 x 350.000 đồng/m^2 = 1.571.745.000 đồng. Giá trị mỗi kỷ phần thừa kế là: 1.571.745.000 đồng : 5 = 314.349.000 đồng. Các đương sự đều thống nhất giao cho ông L1 toàn quyền sử dụng diện tích đất này và ông L1 cũng yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất, nên ông L1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho các đồng thừa kế của bà L 314.349.000 đồng, thanh toán cho ông T6 314.349.000 đồng. Phần của ông L2 và ông S đã tự nguyện tặng cho ông L1 nên ông L1 không phải thanh toán giá trị phần thừa kế này cho ông L2 và ông S.

[2.4.4] *Về công sức giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế*:

Các đương sự đều thừa nhận ông L1 là người quản lý di sản thừa kế từ khi cha mẹ chết đến nay. Nguyên đơn và ông T6 tự nguyện giao một phần diện tích đất vườn mà mình được chia cho ông L1 là 112,86m^2 để bù đắp cho công sức giữ gìn, bảo quản di sản thừa kế của ông L1, ông L1 không có yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

[2.4.5] Về tài sản trên đất: Các đương sự đều xác nhận không tranh chấp về tài sản trên đất, đồng ý ai được chia phần đất nào thì được sở hữu những tài sản

gắn liền trên phần đất đó. Do vậy, cần chia cho ông L1 phần đất có các căn nhà, công trình xây dựng mà ông L1, bà M1 đang trực tiếp sử dụng, phần còn lại giao cho ông T6 và các đồng thừa kế của bà L; các bên không phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho nhau.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thu thập các tài liệu, chứng cứ là 16.561.875 đồng. Mỗi đương sự phải chịu tương ứng phần tài sản được chia, trong đó nguyên đơn và ông T6 phải chịu mỗi người 1/5 là 3.312.375 đồng. Phần còn lại ông L1 phải chịu. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí trên nên ông T6 và ông L1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn số tiền mà mình phải chịu.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Các đương sự phải chịu trên giá trị tài sản được chia. Ông L1, ông T6 là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm. Các đồng thừa kế của bà L (6 người) phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền 1.500.000.000 đồng + 314.349.000 đồng = 1.814.349.000 đồng, thành tiền là 66.430.470 đồng, mỗi người phải chịu 11.071.745 đồng. Ông Q là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của ông Q được chấp nhận nên ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, sửa bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 272, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 465, Điều 467, Điều Điều 692, Điều 725 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mã Thị L (do ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 và bà Nguyễn Thị Thu M kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) đối với ông Mã Thanh L1:

1.1. Công nhận quyềnsử dụng đất diện tích 4.490,7m^2 gồm các thửa 161, 173, 170, 172, 178 và 179, tờ bản đồ số 17 và 5.564,3m^2 thuộc thửa 177, tờ bản đồ số 20, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) là di sản thừa kế của cụ Mã Văn L3 và cụ Nguyễn Thị B (Đỗ

Thị M2).

1.2. Các đồng thừa kế của bà Mã Thị L (gồm: ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 và bà Nguyễn Thị Thu M) được quyền sử dụng 1.000m^2 đất nông nghiệp (ký hiệu lô A) thuộc một phần thửa đất số 177, tờ bản đồ số 20, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và được sở hữu các tài sản, cây trồng gắn liền trên diện tích đất này. Vị trí và diện tích đất được xác định theo các điểm tọa độ 1, 2, 3, 4, 5, 15, 1 tại Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 10-7-2024, kèm theo bản án.

1.3. Ông Mã Thành T6 được quyền sử dụng 1.000m^2 đất nông nghiệp (ký hiệu lô B) thuộc một phần thửa đất số 177, tờ bản đồ số 20, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và được sở hữu các tài sản, cây trồng gắn liền trên diện tích đất này. Vị trí và diện tích đất được xác định theo các điểm tọa độ 13, 14, 15, 5, 6, 13 tại Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 10-7-2024, kèm theo bản án.

1.4. Ông Mã Thanh L1 được quyền sử dụng 3.564,3m^2 đất (ký hiệu lô C) thuộc một phần thửa đất số 177, tờ bản đồ số 20, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và được sở hữu các tài sản, cây trồng gắn liền trên diện tích đất này. Vị trí và diện tích đất được xác định theo các điểm tọa độ 10, 11, 12, 13, 6, 7, 8, 9, 10 tại Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 10-7-2024, kèm theo bản án.

1.5. Ông Mã Thanh L1 được quyền sử dụng 4.490,7m^2 đất gồm các thửa: Thửa 161 (301,3m^2), thửa 173 (343,6m^2), thửa 172 (850,2m^2), thửa 178 (1.440,2m^2) , thửa 179 (582,6m^2) và thửa 170 (972,8m^2), tờ bản đồ số 17, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) và được sở hữu các tài sản, cây trồng gắn liền trên diện tích đất này. Vị trí và diện tích đất được xác định theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập ngày 17-10-2023, kèm theo bản án.

1.6. Ông Mã Thanh L1 có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế của bà Mã Thị L (gồm: ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 và bà Nguyễn Thị Thu M) số tiền 314.349.000 (ba trăm mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi chín ngàn) đồng và thanh toán cho ông Mã Thành T6 số tiền 314.349.000 (ba trăm mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi chín ngàn) đồng.

1.7. Các đồng thừa kế của bà Mã Thị L (gồm: ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 và bà Nguyễn Thị Thu M), ông Mã Thành T6 và ông Mã Thanh L1 có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử

dụng đất theo quy định của pháp luật. Ông Mã Thanh L1 có nghĩa vụ giao cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số A 003085 do Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29-11-1994 cho bà Nguyễn Thị B, để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông L1 không tự nguyện giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì các đồng thừa kế của bà Mã Thị L và ông Mã Thành T6 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền thi hành theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Mã Thành T6 có nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng thừa kế của bà Mã Thị L (gồm: ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 và bà Nguyễn Thị Thu M) số tiền 3.312.375 (ba triệu, ba trăm mười hai ngàn, ba trăm bảy mươi lăm) đồng.

Ông Mã Thanh L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho các đồng thừa kế của bà Mã Thị L (gồm: ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 và bà Nguyễn Thị Thu M) số tiền 9.937.125 (chín triệu, chín trăm ba mươi bảy ngàn, một trăm hai mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đồng thừa kế của bà Mã Thị L gồm: ông Nguyễn Minh T3, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Thu T2, bà Nguyễn Thị Thu T1 và bà Nguyễn Thị Thu M phải nộp mỗi người 11.071.745 (mười một triệu, không trăm bảy mươi mốt ngàn, bảy trăm bốn mươi lăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn Q, ông Mã Thành T6 và ông Mã Thanh L1 được miễn nộp án phí sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Q không phải chịu.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (03-7-2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Tp. HCM;
- TAND khu vực A - Tp. HCM;
- VKSND khu vực A - Tp. HCM;
- Thi hành án dân sự Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án (07).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)
Cao Minh Vỹ